

Bản án số: 133/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 23/5/2024  
V/v tranh chấp “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI BÈ, TỈNH TIỀN GIANG**

***-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Bà **NGUYỄN HOÀNG XUÂN LAM**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **TỔNG VĂN TƯ**
2. Bà **ÂU THỊ NGỌC HOA**

***-Thư ký phiên tòa:*** Ông **CAO TRẦN KHẮC HUY** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Không có.

Ngày 23 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cái Bè xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 193/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2024 về việc tranh chấp “Xin ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **TRẦN VĂN M**, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: tổ 2, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Chị **NGÔ THỊ L**, sinh năm 1976 (Có mặt)

Địa chỉ: tổ 2, ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 20/3/2024 và lời khai tại Tòa, nguyên đơn anh Trần Văn M trình bày:*

Anh và chị L xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1993, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống có nhiều bất đồng quan điểm, vợ con sống không tôn trọng anh, vợ thường ghen tuông nghĩ anh có người phụ nữ khác bên ngoài. Anh chị đã ly thân từ tháng 6/2023 cho đến nay. Nay anh yêu cầu ly hôn chị L.

Con chung: Có 02 cháu tên Trần Văn K, sinh năm 1995; Trần Ngọc N, sinh năm 2005, hiện đã trưởng thành và lao động được nên không yêu cầu giải quyết.

Tài sản chung không tranh chấp và nợ chung không có.

*Theo tờ tự khai không đề ngày tháng năm và lời khai tại Tòa, bị đơn chị Ngô Thị L) trình bày:*

Chị và anh M kết hôn năm 1993, không đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống bình thường, lâu lâu có cự cãi qua lại, không có mâu thuẫn gì trầm trọng.

Chị làm ở Phương Trang nên ngủ lại quán, còn ông M thì ở nhà, tình trạng này từ tháng 11/2023 cho đến nay.

Nay chị còn thương chồng không đồng ý ly hôn. Con chung như anh M trình bày.

Tài sản chung không tranh chấp nhưng nếu muốn ly hôn thì ông Mến phải làm giấy cho đất lại hai con thì chị mới đồng ý.

Nợ chung không có.

Tại phiên tòa, anh M yêu cầu ly hôn chị L, con chung đã trưởng thành không yêu cầu, tài sản chung không tranh chấp, nợ chung không có.

Chị L cũng đồng ý ly hôn anh M, con chung đã trưởng thành không yêu cầu, tài sản chung không tranh chấp nhưng nếu sau này ai có chồng có vợ khác thì để lại tài sản cho con.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ hôn nhân:*

Xét thấy, mâu thuẫn của anh M và chị L đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài. Bởi lẽ, trong quá trình chung sống anh chị có nhiều bất đồng quan điểm, không hòa hợp được nên anh Mến có yêu cầu ly hôn với chị L. Tại phiên tòa, bản thân chị L cũng đồng ý ly hôn với anh M. Hơn nữa, anh chị có đủ điều kiện đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nhưng cả hai xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 1993 cho đến nay mà cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Cho nên, theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình thì anh Mến và chị Liên không được công nhận là vợ chồng.

[2] *Về con chung:*

Có 02 cháu tên Trần Văn K, sinh năm 1995; Trần Ngọc N, sinh năm 2005, hiện đã trưởng thành và lao động được nên không đặt ra giải quyết.

[3] *Về tài sản chung:*

Anh M xác định không tranh chấp. Tại Tòa, chị L đưa ra ý kiến nếu sau này ai có chồng có vợ thì để lại tài sản cho con thể hiện chị có ý chí muốn tranh chấp tài sản chung với anh M. Tuy nhiên, trong suốt quá trình tố tụng, chị không làm đơn yêu cầu phản tố, nộp tạm ứng án phí theo quy định nên không đặt ra xem xét là có căn cứ. Nếu sau này anh chị có phát sinh tranh chấp thì được quyền làm đơn khởi kiện bằng vụ án dân sự khác theo quy định pháp luật.

[4] *Về nợ chung:* Không có nên không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí:* Anh M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào các Điều 14, 15, 16, 51, 56, 57, 58, 59 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

**Xử:**

**Về quan hệ hôn nhân:** Tuyên bố không công nhận anh Trần Văn M và chị Ngô Thị L là vợ chồng.

**Về con chung:** Có 02 cháu tên Trần Văn K, sinh năm 1995; Trần Ngọc N, sinh năm 2005, hiện đã trưởng thành và lao động được nên không đặt ra giải quyết.

**Về tài sản chung:** Không tranh chấp nên không đặt ra xem xét.

**Về nợ chung:** Không có nên không đặt ra xem xét.

**Về án phí:** Anh M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0015213 ngày 15/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C nên xem như thi hành xong.

**Về quyền kháng cáo:** Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tành Tiền Giang;
- VKSND huyện Cai Bè;
- Chi cục THADS huyện Cai Bè;
- Các phòng sở;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Hoàng Xuân Lam**



